

Số: **655** /QĐ-UBND

Điện Biên, ngày **04** tháng **4** năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ
của Ban Quản lý bến xe tỉnh Điện Biên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dự trữ quốc gia, luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt danh mục đơn vị sự nghiệp công lập chuyển thành công ty cổ phần giai đoạn 2022-2025; Quyết định số 853/QĐ-UBND ngày 25/5/2023 của UBND tỉnh Điện Biên về thành lập Ban chỉ đạo chuyển đổi Ban quản lý bến xe tỉnh thuộc Sở Giao thông vận tải tỉnh Điện Biên thành Công ty cổ phần;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 383/TTr-SXD ngày 27/3/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của Ban Quản lý bến xe tỉnh Điện Biên, với những nội dung sau:

1. Cơ quan quản lý tài sản: Sở Xây dựng Điện Biên.

2. Danh mục tài sản: Có Phụ lục chi tiết kèm theo.

3. Hình thức giao: Sở Xây dựng Điện Biên tổ chức thực hiện quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ hiện đang do Ban Quản lý bến xe tỉnh Điện Biên đang trực tiếp quản lý khai thác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Xây dựng chủ trì, có trách nhiệm:

- Phối hợp với các sở, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thị xã, thành phố có liên quan thực hiện quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của Ban Quản lý bến xe tỉnh Điện Biên đảm bảo quy định.

- Xây dựng tổ chức phê duyệt quy trình nội bộ đối với việc ủy quyền/giao Ban quản lý bến xe tỉnh Điện Biên trực tiếp quản lý, khai thác tài sản; thực hiện kế toán, quản lý hồ sơ, bảo trì, báo cáo kê khai, đăng nhập thông tin vào Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

- Căn cứ các quy định tại Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024 của Chính phủ (tại Điều 3), các quy định pháp luật về đất đai, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật có liên quan để phối hợp với Sở Tài chính, các sở, ngành, đơn vị có liên quan nghiên cứu, xây dựng và lập Đề án khai thác trình cơ quan chức năng và tham mưu UBND tỉnh xem xét quyết định

2. Ban Quản lý bến xe tỉnh Điện Biên có trách nhiệm

- Lập hồ sơ, quản lý, lưu trữ hồ sơ về tài sản; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24/4/2024; thực hiện các quy định về Kế toán tổng hợp trên cơ sở kế toán chi tiết của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc và đảm bảo tính chính xác về số liệu.

- Thực hiện báo cáo tình hình tăng, giảm, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố: Điện Biên, Mường Chà, Nậm Pồ, Mường Nhé, Tủa Chùa, Tuần Giáo, Mường Lay, Điện Biên Phủ và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- L/đ UBND tỉnh;
- Lưu VT, TH, KT. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Thành Đô

KẾT QUẢ RÀ SOÁT, THÔNG KÊ, PHÂN LOẠI TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

(Phân tài sản cố định) tính đến ngày 31/12/2024
(Kèm theo Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 04/4/2025 của UBND tỉnh)



STT	Danh mục tài sản	Mã số tài sản	Năm sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản	
				Đơn vị tính	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Hỏng, không sử dụng được
1	2	3	4	5	6	7	8=7-6	9	10	11	2=11-1	13	14	15	16	17	18	19
I	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự	011																
1.1	Đất	01101		Khuôn viên														
1.1.1	Đất trụ sở làm việc Ban quản lý Bến xe tỉnh Điện Biên	1E+05		Khuôn viên														
	Địa chỉ 1: Phường Thanh Trường, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên							m2	15347,80	15347,80								
	Địa chỉ 2: Thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên							m2	1008,60	1008,60								
	Địa chỉ 3: xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên							m2	300,00	300,00								

STT	Danh mục tài sản	Mã số tài sản	Năm sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản	
				Đơn vị tính	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Hỏng, không sử dụng được
1	2	3	4	5	6	7	8=7-6	9	10	11	2=11-1	13	14	15	16	17	18	19
	Địa chỉ 4: Thị trấn Mùong Chà, huyện Mùong Chà, tỉnh Điện Biên							m2	1968,70	1968,70								
	Địa chỉ 5: Tổ 5, phường Na Lay, thị xã Mùong Lay, tỉnh Điện Biên							m2	5089,00	5089,00								
	Địa chỉ 6: Tổ 3, xã Mùong Nhé, huyện Mùong Nhé, tỉnh Điện Biên							m2	2870,00	2870,00								
	Địa chỉ 7: Thị trấn Tủa Chùa, huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên							m2	2814,00	2814,00								
	Địa chỉ 8: xã Chà Cang, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên							m2	413,30	413,30								

KẾT QUẢ RÀ SOÁT, THỐNG KÊ, PHÂN LOẠI TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

(Phân tài sản cố định) Thời điểm ngày 31/12/2024

(Kèm theo Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 04 / 4 /2025 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục tài sản	Mã số tài sản	Năm sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản	
				Đơn vị	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Hỏng, không sử dụng được
1	2	3	4	5	6	7	8=7-6	9	10	11	12=11-10	13	14	15	16	17	18	19
A	Bến xe	0207																
I	Bến xe khách thành phố Điện Biên Phủ			Cái	1	1		m2				48.815.048.579	31.537.532.071				1	
1	Nhà ga hành khách, điều hành, dịch vụ		12/2021	Cái	1	1		m2	3599,66	3599,66		26.375.894.010	23.210.786.729		1		1	
2	Nhà kho hàng, dịch vụ		12/2021	Cái	1	1		m2	544,57	544,57		2.064.715.644	825.886.258		1		1	
3	Bể nước 100m3 + nhà đặt máy bơm		12/2021	Cái	1	1		m3	100,00	100,00		487.250.603	194.900.241		1		1	
4	Nhà để xe 2 bánh		12/2021	Cái	1	1		m2	714,00	714,00		1.001.930.351	500.965.176		1		1	
5	Cổng		12/2021	Hạng mục	1	1		Hạng mục	1,00	1,00		1.385.981.981	554.392.792		1		1	
6	Hành lang đi bộ cho hành khách		12/2021	Cái	1	1		m2	459,00	459,00		697.634.163	279.053.665		1		1	
7	Cầu, sân rửa xe		12/2021	Hạng mục	1	1		Hạng mục	1,00	1,00		190.690.830	76.276.332		1		1	
8	Cấp điện chiếu sáng		12/2021	Hạng mục	1	1		Hạng mục	1,00	1,00		489.696.553	195.878.621		1		1	
9	Cấp nước		12/2021	Hạng mục	1	1		Hạng mục	1,00	1,00		158.853.397	63.541.359		1		1	

4

STT	Danh mục tài sản	Mã số tài sản	Năm sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản	
				Đơn vị	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Hỏng, không sử dụng được
1	2	3	4	5	6	7	8=7-6	9	10	11	12=11-10	13	14	15	16	17	18	19
10	Phòng cháy chữa cháy		12/2021	Hạng mục	1	1		Hạng mục	1,00	1,00		1.085.637.207	434.254.883		1		1	
11	San nền, Bãi đỗ xe, đường nội bộ, đường gom		12/2021	Hạng mục	1	1		Hạng mục	1,00	1,00		7.937.693.774	3.175.077.509		1		1	
12	Dải phân cách giữa đường gom với đường QL 12		12/2021	Hạng mục	1	1		m2	77,02	77,02		44.488.120	17.795.248		1		1	
13	Vĩa hè		12/2021	Hạng mục	1	1		Hạng mục	1,00	1,00		291.626.977	116.650.791		1		1	
14	Rãnh thoát nước		12/2021	Hạng mục	1	1		Hạng mục	1,00	1,00		2.051.599.042	1.025.799.521		1		1	
15	Hàng rào		12/2021	Hạng mục	1	1		md	474,48	474,48		1.566.781.977	626.712.791		1		1	
16	Thiết bị kết nối tin học và thiết bị an ninh		12/2021	Hạng mục	1	1		Hạng mục	1,00	1,00		2.027.485.992	-		1		1	
17	Cây xanh trồng tại bến		10-2021	Hạng mục	1	1		Hạng mục	1,00	1,00		229.460.046	-		1		1	
18	Ca bin thu phí cổng		11/2021	Chiếc	1	1		Chiếc	1,00	1,00		52.489.377	-		1		1	
19	Đường điện bến xe thành phố		12/2021	Hạng mục	1	1		Hạng mục	1,00	1,00		624.939.535	239.560.155		1		1	
20	Camera an ninh		9/2017	Hạng mục	1	1		Hạng mục	1,00	1,00		50.199.000	-		1		1	
II	Bến xe khách huyện Tuần Giáo			Cái	1	1		m2				2.864.780.152	574.564.499	710.459.601				

STT	Danh mục tài sản	Mã số tài sản	Năm sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản	
				Đơn vị	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Hỏng, không sử dụng được
1	2	3	4	5	6	7	8=7-6	9	10	11	12=11-10	13	14	15	16	17	18	19
1	Nhà khách 2 tầng Tuấn Giáo											1.492.599.633	543.767.999	710.459.601	1		1	
-	Nhà khách 2 tầng Tuấn Giáo		1996, cải tạo năm 2015	Cái	1	1		m2	307,51	307,51		1.482.130.194						
-	Nhà bếp		2018	Cái	1	1		m2	26,22	26,22		10.469.439						
-	Nhà kiot		1996	Cái	1	1		m2	72,22	72,22								
2	Mặt bằng sân bên Tuấn Giáo		10/1998	Hạng mục	1	1		m2	716,08	716,08		251.966.240	30.796.500		1		1	
3	Cổng ra vào bên Tuấn Giáo		5/1998	Hạng mục	1	1		Hạng mục	1,00	1,00		61.993.246	-		1		1	
4	Tường rào Tuấn Giáo		2/1996, cải tạo 2018	Hạng mục	1	1		m2	83,16	83,16		186.750.699	-		1		1	
5	Thảm sân bên Tuấn Giáo		5/2019	Hạng mục	1	1		m2	716,08	716,08		555.047.676	-		1		1	
6	Nhà bảo vệ, phòng bán vé		2018	Hạng mục	1	1		m2	19,25	19,25		61.789.753	-		1		1	
7	Nhà để xe		2018	Cái	1	1		m2	24,32	24,32		9.211.452	-		1		1	
8	Nhà chờ khách xây mới		2018	Cái	1	1		m2	47,00	47,00		42.230.512	-		1		1	
9	Nhà vệ sinh		2018	Cái	1	1		m2	19,84	19,84		163.210.646	-		1		1	

STT	Danh mục tài sản	Mã số tài sản	Năm sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản	
				Đơn vị	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Hỏng, không sử dụng được
1	2	3	4	5	6	7	8=7-6	9	10	11	12=11-10	13	14	15	16	17	18	19
10	Rãnh thoát nước		2018	Hạng mục	1	1		Hạng mục	1,00	1,00		32.993.295	-		1		1	
11	Camera an ninh		9/2017	Hạng mục	1	1		Hạng mục	1,00	1		6.987.000	-		1		1	
III	Bến xe khách Bán Phú (Xã Noong Hẹt)			Cái	1	1		m2				1.422.438.244	539.017.142	-				
1	Nhà khách 2 tầng bến Bán Phú		2002, cải tạo năm 2015	Cái	1	1		m2	142,50	142,50		935.466.300	331.211.768		1		1	
2	Mặt bằng sân Bán Phú		5/2002	Hạng mục	1	1		m2	150,00	150,00		28.668.862	-		1		1	
3	Tường rào, cổng bến Bán Phú		5/2002	Hạng mục	1	1		md	15,50	15,50		170.045.007	14.809.438		1		1	
4	Nhà WC bến Bán Phú		3/2023	Hạng mục	1	1		m2	10,12	10,12		99.943.000	74.957.250		1		1	
5	Công trình phụ trợ + Sân bê tông		3/2023	Hạng mục	1	1		m2	300,00	300,00		163.066.869	97.840.121		1		1	
6	Ga ra xe bến Bán Phú		3/2023	Cái	1	1		m2	22,50	22,50		25.248.206	20.198.565		1		1	
IV	Bến xe khách huyện Mường Chà			Cái	1	1		m2				1.929.726.153	-	86.674.425				
1	Nhà quản lý Mường Chà		5/2002	Cái	1	1		m2	71,28	71,28		289.925.883	-		1		1	
2	Mặt bằng sân Mường Chà		5/2002	Hạng mục	1	1		m2	500,00	500,00		601.359.228	-		1		1	

STT	Danh mục tài sản	Mã số tài sản	Năm sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản	
				Đơn vị	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Hỏng, không sử dụng được
1	2	3	4	5	6	7	8=7-6	9	10	11	12=11-10	13	14	15	16	17	18	19
3	Tường rào, cổng		7/2002	Hạng mục	1	1		Hạng mục	1,00	1,00		25.947.831	-		1		1	
4	Nhà WC Mường Chà		12/2002	Cái	1	1		m2	24,64	24,64		45.473.802	-		1		1	
5	Nhà cấp 4 Mường Chà		7/2004	Cái	1	1		m2	92,50	92,50		121.248.362	-		1		1	
6	Nhà dịch vụ Mường Chà		6/2009	Cái	1	1		m2	149,76	149,76		149.657.883	-		1		1	
7	Kè bến xe Mường Chà		2/2010	Hạng mục	1	1		Hạng mục	1,00	1,00		609.438.739	-		1		1	
8	Nhà bán vé, nhà chờ Mường Chà		7/2004	Hạng mục	1	1		m2	43,58	43,58		86.674.425	-	86.674.425	1		1	
V	Bến xe khách thị xã Mường Lay			Cái	1	1		m2				3.856.189.298	14.609.048	-			1	
1	Nhà quản lý bến Mường Lay		9/2011	Cái	1	1		m2	130,26	130,26		626.812.293	14.609.048		1		1	
2	Sân bến Mường Lay		9/2011	Hạng mục	1	1		m2	2045,00	2045,00		792.731.909	-		1		1	
3	Nhà kiốt 6 gian, kè chắn đất		9/2012	Hạng mục	1	1		m2	314,08	314,08		1.178.311.555	-		1		1	
4	Nhà WC ngoài trời		9/2012	Cái	1	1		m2	21,20	21,20		243.208.076	-		1		1	
5	Kè đá sân bến		9/2012	Hạng mục	1	1		Hạng mục	1,00	1,00		196.039.305	-		1		1	

STT	Danh mục tài sản	Mã số tài sản	Năm sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản	
				Đơn vị	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Hỏng, không sử dụng được
1	2	3	4	5	6	7	8=7-6	9	10	11	12=11-10	13	14	15	16	17	18	19
6	Nhà gỗ 3 gian Mương Lay (2 nhà)		5/2010	Hạng mục	1	1		m2	90,75	90,75		245.370.019	-		1			1
7	Bể nước bên Mương Lay		9/2011	Cái	1	1		m3	10,00	10,00		26.618.433	-		1		1	
8	Tường rào, rãnh nước Mương Lay		9/2011	Hạng mục	1	1		Hạng mục	2,00	2,00		171.331.105	-		1		1	
9	Nhà dịch vụ bên Mương Lay		9/2011	Cái	1	1		m2	110,00	110,00		186.407.485	-		1		1	
10	Nhà chờ Mương Lay		9/2011	Cái	1	1		m2	42,50	42,50		34.024.644	-		1		1	
11	Đường điện bên Mương Lay		7/2011	Hạng mục	1	1		Hạng mục	1,00	1,00		19.860.000	-		1		1	
12	Nhà bảo vệ bên Mương Lay		9/2011	Cái	1	1		m2	13,44	13,44		57.942.127	-		1		1	
13	Cổng bên xe Mương Lay		9/2011	Hạng mục	1	1		Hạng mục	1,00	1,00		62.777.347	-		1		1	
14	Ca mera an ninh		9/2017	Hạng mục	1	1		Hạng mục	1,00	1		14.755.000			1		1	
VI	Bến xe khách huyện Mương Nhé			Cái	1	1		m2				9.776.405.879	2.639.559.055	-				
1	Nhà khách 2 tầng Mương Nhé (bao gồm nhà ở nhân viên và nhà bếp)		5/2015									3.891.991.917	2.338.438.477		1		1	
-	Nhà khách 2 tầng		5/2015	Cái	1	1		m2	399,13	399,13		3.543.823.845			1		1	

STT	Danh mục tài sản	Mã số tài sản	Năm sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản	
				Đơn vị	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Hỏng, không sử dụng được
1	2	3	4	5	6	7	8=7-6	9	10	11	12=11-10	13	14	15	16	17	18	19
-	Nhà ở nhân viên + nhà bếp		5/2015	Cái	1	1		m2	80,08	80,08		348.168.072			1		1	
2	Đường điện Mường Nhé		5/2015	Hạng mục	1	1		Hạng mục	1,00	1,00		68.588.636	-		1		1	
3	Nhà bảo vệ bến xe Mường Nhé		5/2013	Cái	1	1		m2	12,96	12,96		176.123.984	-		1		1	
4	Kè bến xe Mường Nhé		3/2014	Hạng mục	1	1		md	63,30	63,30		791.208.081	-		1		1	
5	Hàng rào, phụ trợ Mường Nhé		5/2015	Hạng mục	1	1		md	133,50	133,50		833.872.371	301.120.578		1		1	
6	Thảm sân bến Mường Nhé		12/2019	Hạng mục	1	1		m2	2390,84	2390,84		1.598.855.360	-		1		1	
7	Nhà gỗ dịch vụ Mường Nhé		5/2013	Cái	1	1		m2	77,01	77,01		211.188.850	-		1			1
8	Nhà WC Mường Nhé		5/2013	Cái	1	1		m2	31,20	31,20		275.023.167	-		1		1	
9	Nhà tắm 2 gian Mường Nhé		5/2013	Cái	1	1		m2	9,00	9,00		142.063.470	-		1		1	
10	Mặt bằng sân Mường Nhé, Công		5/2013	Hạng mục	1	1		Hạng mục	1,00	1,00		1.593.256.364	-		1		1	
11	Nhà chờ khách Mường Nhé	2013, cải tạo năm		Cái	1	1		m2	54,94	54,94		97.133.405	-		1		1	
12	Bể nước 20m3 Mường Nhé		5/2013	Cái	1	1		m3	20	20		87.564.273	-		1		1	
13	Ca mera an ninh		9/2017	Hạng mục	1	1		Hạng mục	1,00	1		9.536.000	-		1		1	
VII	Bến xe khách huyện Tủa Chùa			Cái	1	1		m2				6.071.048.829	1.766.834.550					

STT	Danh mục tài sản	Mã số tài sản	Năm sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản	
				Đơn vị	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Hỏng, không sử dụng được
1	2	3	4	5	6	7	8=7-6	9	10	11	12=11-10	13	14	15	16	17	18	19
1	Nhà dịch vụ 1 và 2 Tùa Chùa		4/2016									1.381.706.927	878.151.514		1		1	
-	Nhà dịch vụ 1 và 2		"	Cái	1	1		m2	208,00	208,00		1.347.859.615			1		1	
-	Nhà bếp		"	Cái	1	1		m2	13,09	Thg1-00		33.847.312			1		1	
2	Nhà WC và nhà tắm Tùa Chùa		4/2016	Cái	1	1		m2	43,38	43,38		269.671.267	44.945.211		1		1	
3	Nhà bảo vệ, nhà chờ Tùa Chùa		4/2016									289.347.670	48.224.612		1		1	
-	Nhà bảo vệ		"	Cái	1	1		m2	32,47	32,47		224.634.121			1		1	
-	Nhà chờ		"	Cái	1	1		m2	24,88	24,88		64.713.549			1		1	
4	Sân bê tông, cổng ra bến Tùa Chùa		4/2016	Hạng mục	1	1		Hạng mục	1,00	1,00		468.987.867	78.164.645		1		1	
5	Tường rào bến xe Tùa Chùa		4/2016	Hạng mục	1	1		md	196,00	196,00		70.112.177	-		1		1	
6	Đường điện bến Tùa Chùa		4/2016	Hạng mục	1	1		Hạng mục	1,00	1,00		14.890.000	-		1		1	
7	Đường nước bến Tùa Chùa		4/2016	Hạng mục	1	1			1,00	1,00		7.531.704	-		1		1	
8	Kè xây Tùa Chùa		4/2016	Hạng mục	1	1		md	28,00	28,00		718.176.603	222.930.681		1		1	
9	Xây cống vào bến Tùa Chùa		11/2017	Hạng mục	1	1		Hạng mục	1,00	1		87.495.957	-		1		1	
10	Kè bờ suối Tùa Chùa		12/2019	Hạng mục	1	1		md	60,60	60,60		2.647.488.657	399.907.137		1		1	
11	Camera an ninh		9/2017	Hạng mục	1	1		Hạng mục	1,00	1		16.155.000	-		1		1	

STT	Danh mục tài sản	Mã số tài sản	Năm sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản	
				Đơn vị	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Hỏng, không sử dụng được
1	2	3	4	5	6	7	8=7-6	9	10	11	12=11-10	13	14	15	16	17	18	19
12	Sân bê tông (2)		12/2024	Hạng mục	1	1		Hạng mục	1,00	1		99.485.000	94.510.750					
	Tổng cộng											74.735.637.134	37.072.116.365					

KẾT QUẢ RÀ SOÁT, THỐNG KÊ, PHÂN LOẠI TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

(Phần tài sản cố định) Tính đến ngày 31/12/2024

(Kèm theo Quyết định số **655** /QĐ-UBND ngày **04** / **4** /2025 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục tài sản	Mã số tài sản	Năm sử dụng	Chỉ tiêu về số lượng				Chỉ tiêu về hiện vật				Chỉ tiêu về giá trị			Tình hình hạch toán		Tình trạng của tài sản	
				Đơn vị	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán	Theo thực tế kiểm kê	Chênh lệch	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo (đồng)	Đã ghi sổ kế toán	Chưa ghi sổ kế toán	Còn sử dụng được	Hỏng, không sử dụng được
1	2	3	4	5	6	7	8=7-6	9	10	11	12=11-10	13	14	15	16	17	18	19
A	Bến xe	0207																
I	Bến xe khách thành phố Điện Biên Phủ			Cái	1	1		m2	15347,80	15347,80		48.815.048.579	31.537.532.071					
II	Bến xe khách huyện Tuần Giáo			Cái	1	1		m2	1008,60	1008,60		2.864.780.152	574.564.499					
III	Bến xe khách Bản Phủ (Xã Noong Hẹt)			Cái	1	1		m2	300,00	300,00		1.422.438.244	539.017.142					
IV	Bến xe khách huyện Mường Chà			Cái	1	1		m2	1968,70	1968,70		1.929.726.153						
V	Bến xe khách thị xã Mường Lay			Cái	1	1		m2	5089,00	5089,00		3.856.189.298	14.609.048					
VI	Bến xe khách huyện Mường Nhé			Cái	1	1		m2	2870,00	2870,00		9.776.405.879	2.639.559.055					
VII	Bến xe khách huyện Tủa Chùa			Cái	1	1		m2	2814,00	2814,00		6.071.048.829	1.766.834.550					
VIII	Bến xe khách xã Chà Cang			Cái	1	1		m2	0,00	0,00								
	Tổng cộng											74.735.637.134	37.072.116.365					